

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Đồng Văn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3794/TTr-
STNMT ngày 15 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện
Đồng Văn với các nội dung chủ yếu như sau.

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	- 5,00	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.308,24	100,00	45.308,24		45.308,24	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.905,96	77,04	38.216,28		38.216,28	84,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
1.1	Đất trồng lúa	LUA	801,28	1,77	769,00		769,00	1,70
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-		-	-	-
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	801,28	1,77		769,00	769,00	1,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.314,52	33,80		14.888,11	14.888,11	32,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	293,92	0,65	262,58		262,58	0,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.684,20	39,03	21.268,90		21.268,90	46,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	763,30	1,68	978,97		978,96	2,16
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			144,67		143,77	0,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,77	0,02	7,77		7,77	0,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,97	0,09	40,97		40,97	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.544,42	3,41	2.110,23		2.110,23	4,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,19	0,04	50,36		50,36	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	0,47	0,00	3,93		3,93	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,30	0,01	93,15		93,15	0,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,49	0,00	2,85		2,85	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	52,43	0,12	52,43		52,43	0,12
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,53	0,01		19,82	19,82	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	721,73	1,59	1.024,57		1.024,56	2,26
-	Đất giao thông	DGT	596,25	1,32	787,26		787,26	1,74
-	Đất thủy lợi	DTL	22,36	0,05	22,26		22,26	0,05
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,89	0,01	51,76		51,76	0,11
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,51	0,01	4,92		4,93	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,26	0,07	42,01		42,00	0,09
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,81	0,00	0,81		0,81	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,17	0,00	9,08		9,08	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
					Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định (ha)	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,47	0,00	6,19		6,19	0,01
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,95	0,02	9,95		9,95	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,30	0,01	14,60		14,60	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,26	0,01	6,08		6,08	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,87	0,07	40,27		40,27	0,09
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-			-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	0,00		0,03	0,03	0,00
-	Đất chợ	DCH	7,58	0,02		29,34	29,34	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-			-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,01	0,01		10,12	10,12	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,54	0,00		9,49	9,49	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	542,31	1,20	580,49		580,49	1,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,66	0,16	89,54		89,54	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,94	0,02	10,15		10,15	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,76	0,00	1,25		1,25	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,98	0,01		4,98	4,98	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,80	0,23		91,41	91,41	0,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,39	0,01		61,83	61,83	0,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,89	0,01		3,89	3,89	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.857,86	19,55	4.981,73		4.981,73	11,00
II	Khu chức năng*							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT			3.746,53		3.746,54	8,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
					Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định (ha)	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, chuyên trồng cây lâu năm)	KNN			9.699,61		9.699,61	21,41
5	Khu lâm nghiệp (khu vực trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất)	KLN			22.247,87		22.247,86	49,10
6	Khu du lịch	KDL			70,01		70,01	0,15
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPT			5,00		5,00	0,01
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			31,00		31,00	0,07
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM			33,44		33,44	0,07
11	Khu đô thị-thương mại-dịch vụ	KDV					-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.570,02		1.570,02	3,47
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi công nghiệp nông thôn	KON					2,85	0,01

2. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Diện tích tự nhiên		45.308,24	100,00	45.308,24	100,00	45.308,24	100,00
	Trong đó:							
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.905,96	77,04	35.241,70	77,78	38.216,28	84,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	801,28	1,77	773,85	1,71	769,00	1,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.314,52	33,80	15.121,30	33,37	14.888,11	32,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	293,92	0,65	260,75	0,58	262,58	0,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.684,20	39,03	19.838,95	43,79	21.268,90	46,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	763,30	1,68	846,54	1,87	978,96	2,16
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			143,77	0,32	143,77	0,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,77	0,02	7,77	0,02	7,77	0,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,97	0,09	40,97	0,09	40,97	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.544,42	3,41	2.025,29	4,47	2.110,23	4,66
	<i>Trong đó:</i>					-		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,19	0,04	32,60	0,07	50,36	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	0,47	0,00	6,53	0,01	3,93	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,30	0,01	85,03	0,19	93,15	0,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,49	0,00	2,62	0,01	2,85	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	52,43	0,12	52,43	0,12	52,43	0,12
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	3,53	0,01	15,82	0,03	19,82	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	721,73	1,59	1.028,60	2,27	1.024,56	2,26
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	596,25	1,32	807,40	1,78	787,26	1,74
-	Đất thủy lợi	DTL	22,36	0,05	28,11	0,06	22,26	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,89	0,01	51,22	0,11	51,76	0,11
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,51	0,01	5,66	0,01	4,93	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,26	0,07	38,12	0,08	42,00	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,81	0,00	12,01	0,03	0,81	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,17	0,00	5,61	0,01	9,08	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,47	0,00	6,33	0,01	6,19	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	9,95	0,02	10,38	0,02	9,95	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,30	0,01	8,70	0,02	14,60	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,26	0,01	6,26	0,01	6,08	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,87	0,07	33,16	0,07	40,27	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00	0,03	0,00	0,03	0,00
-	Đất chợ	DCH	7,58	0,02	20,54	0,05	29,34	0,06
-	Đất công trình công cộng khác	DCK				-		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,01	0,01	8,22	0,02	10,12	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,54	0,00	6,69	0,01	9,49	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	542,31	1,20	558,34	1,23	580,49	1,28
2.14	Đất ở đô thị	ODT	70,66	0,16	98,56	0,22	89,54	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,94	0,02	8,87	0,02	10,15	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,76	0,00	1,26	0,00	1,25	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,98	0,01	4,98	0,01	4,98	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,80	0,23	101,20	0,22	91,41	0,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,39	0,01	41,53	0,09	61,83	0,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,89	0,01	3,89	0,01	3,89	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.857,86	19,55	8.041,27	17,75	4.981,73	11,00
II	Khu chức năng*					-		-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				-		-
2	Đất khu kinh tế	KKT				-		-
3	Đất đô thị	KDT			3.746,53	8,27	3.746,54	8,27
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			14.476,61	31,95	9.699,61	21,41
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			21.092,81	46,55	22.247,86	49,10
6	Khu du lịch	KDL			35,01	0,08	70,01	0,15
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			90,70	0,20		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			5,00	0,01	5,00	0,01
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			15,50	0,03	31,00	0,07
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			100,18	0,22	33,44	0,07
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			562,60	1,24	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.570,02	3,47	1.570,02	3,47
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			2,85	0,01	2,85	0,01

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Điều 2. Xác định trách nhiệm

1. Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn:

a) Chịu trách nhiệm trong việc thực hiện về nội dung, trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định của pháp luật về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thuộc thẩm quyền cấp huyện.

b) Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trong việc thực hiện về nội dung, trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định của pháp luật về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cũng như công tác thẩm định, trình UBND tỉnh.

b) Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTr.Tỉnh ủy;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin-Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Gia Long